

Số: 49/2026/QĐST-HNGĐ

Thanh Hóa, ngày 16 tháng 04 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7, TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Điều 212, Điều 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;
Căn cứ các Điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ Phí năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 146 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 6, Điều 35, Điều 37 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, quy định quy định về mức thu, nộp, miễn, giảm, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 84/2026/TLST-HNGĐ ngày 31 tháng 03 năm 2026 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con”. Gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- *Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:*

Anh **Nguyễn Đình T** - Sinh ngày: 13/01/1994

Địa chỉ: Thôn Minh Hải, xã Thành Vinh, tỉnh Thanh Hóa

Số CCCD: 038094007225 Ngày cấp: 11/08/2021

Chị **Nguyễn Thị B** - Sinh ngày: 14/05/1994

Địa chỉ: **Thôn M, xã T, tỉnh Thanh Hóa**

Số CCCD: 038194009489 Ngày cấp: 28/06/2021

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về hôn nhân: Anh **Nguyễn Đình T** và chị **Nguyễn Thị Bích kết H** trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn vào ngày 18/11/2015 tại **UBND xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa** (Nay là **UBND xã T, tỉnh Thanh Hóa**). Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ chồng không chung quan điểm sống, không yêu thương lẫn nhau, thường xuyên tranh cãi đời sống chung không hạnh phúc. Vợ chồng sống ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay anh **T** và chị **B** xác định tình cảm không còn nên đề nghị Tòa án nhân dân khu vực 7 – Thanh Hóa giải quyết cho anh, chị được ly hôn.

[2]. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là: **Nguyễn Thủy T1** - sinh ngày: 19/07/2018 và **Nguyễn Cát T2**, sinh ngày: 24/01/2021. Ly hôn, anh **T** và chị **B** thỏa thuận, thống nhất và theo nguyện vọng của cháu **Nguyễn Thủy T1** giao cả hai cháu cho chị **B** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **Trung cấp D** nuôi con chung cùng chị **B** mỗi tháng mỗi cháu số tiền là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng).

Hai cháu mỗi tháng số tiền là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ khi ly hôn đến khi các cháu đủ 18 tuổi.

[3]. Về tài sản: Anh **T** và chị **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4]. Về các vấn đề khác: Anh **Nguyễn Đình T** và chị **Nguyễn Thị B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5]. Về lệ phí Tòa án: Anh **T** chịu lệ phí về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn theo quy định của pháp luật

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh **Nguyễn Đình T** và **Nguyễn Thị Bích Thuận T3** ly hôn.

- Về con chung: Giao cháu **Nguyễn Thủy T1** - sinh ngày: 19/07/2018 và **Nguyễn Cát T2**, sinh ngày: 24/01/2021 cho chị **Nguyễn Thị B** trực tiếp nuôi dưỡng. Anh **Nguyễn Đình Trung cấp D** nuôi con chung cùng chị **B** mỗi tháng mỗi cháu số tiền là 1.500.000 đồng (Một triệu năm trăm nghìn đồng). Hai cháu mỗi tháng số tiền là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng). Thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 4/2026 đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc đến khi các bên đương sự có yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng khác.

Anh **Nguyễn Đình T** có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc và giáo dục con chung không ai được phép ngăn cản anh thực hiện quyền này và anh có quyền làm đơn xin thay đổi quyền nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

2. Về lệ phí Tòa án: Anh **Nguyễn Đình T** tự nguyện nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) lệ phí sơ thẩm về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí sơ thẩm anh **T** đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa theo biên lai số: 0002374 ngày 31/03/2026. Anh **Nguyễn Đình T** đã nộp đủ tiền lệ phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND khu vực 7;
- UBND xã Thành Vinh;
- THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

THẨM PHÁN

Đặng Xuân Sơn

